|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name: Tổng biên tập** | **ID:**E01 |
| **Description:**  Người chịu trách nhiệm soạn thảo bản tin, duyệt bản tin, trả bản tin về và đưa bản tin lên internet hoặc intranet, bên cạnh đó cũng chịu trách nhiệm hạ những tin trên internet hoặc intranet xuống, đồng thời cũng có thể soạn bản tin để đăng lên. | |
| **Provides assumptions:**  **Tổng biên tập cung cấp cho hệ thống**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh jpg 3. File video 4. File đính kèm như word, excel. 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin đăng lên 7. Bản tin được hạ 8. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  **Tổng biên tập yêu cầu hệ thống cung cấp**   1. Giao diện soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin các kiểu như: bản tin được tạo, bản tin được gửi, bản tin chờ duyệt 3. Khả năng tải file hình ảnh lên 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng đưa bản tin lên internet và hạ bản tin đó 8. Khả năng gửi tin cho người khác 9. Cho phép chọn người ủy quyền và đặt thời gian ủy quyền có hiệu lực | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04**  **Duyệt tin UC05**  **Xóa tin UC06**  **Đăng tin UC07**  **Hạ bản tin UC08**  **Sắp xếp bản tin UC09**  **Tìm kiểm bản tin UC10**  **Chuyển bản tin UC11**  **Ủy quyền UC12** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Biên tập | **ID:**E02 |
| **Description:**  Biên tập là người có vai trò soạn thảo bản tin, duyệt bản tin từ phóng viên chuyển đến và chuyển bản tin cho người cùng cấp, chuyển tin bản về phóng viên nếu bản tin có sai sót và chuyển lên cho cấp trên khi bản tin được duyệt xong | |
| **Provides assumptions:**  **Biên tập cung cấp cho hệ thống**   1. Nội dung bản tin. 2. File hình ảnh jpg 3. File video 4. File đính kèm như word, excel, … 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  **Biên tập yêu cầu hệ thống cung cấp**   1. Giao diện soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin các kiểu như: bản tin được tạo, bản tin được gửi, bản tin chờ duyệt 3. Khả năng tải file hình ảnh lên 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04**  **Duyệt tin UC05**  **Xóa tin UC06**  **Sắp xếp bản tin UC09**  **Tìm kiểm bản tin UC10**  **Chuyển bản tin UC11** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name:** Phóng viên | **ID:**E03 |
| **Description:**  Phóng viên là người có vai trò soạn thảo bản tin, chuyển bản tin cho người cùng cấp hoặc chuyển lên cho cấp trên xét duyệt | |
| **Provides assumptions:**  Phóng viên cung cấp cho hệ thống:   1. Nội dung bản tin dạng text 2. File hình ảnh jpg 3. File video wmp 4. File đính kèm như word, excel, … 5. Tin liên quan đến bản tin 6. Bản tin được chuyển về cho cấp dưới hoặc người cùng cấp | |
| **Requires assumptions:**  Phóng viên yêu cầu hệ thống cung cấp   1. Giao diện soạn thảo bản tin 2. Khả năng xem bản tin các kiểu như: bản tin được tạo, bản tin được gửi, bản tin chờ duyệt 3. Khả năng tải file hình ảnh lên 4. Khả năng tải video 5. Khả năng đính kèm 6. Khả năng tìm kiếm bản tin 7. Khả năng gửi tin cho người khác | |
| **identified use cases:**  **Tạo bản tin UC01**  **Chỉnh sửa bản tin UC02**  **Xem trước bản tin UC03**  **Xem bản tin UC04**  **Xóa tin UC06**  **Sắp xếp bản tin UC09**  **Tìm kiểm bản tin UC10** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Entity Name: Hệ thống hiển thị bản tin** | **ID:**E04 |
| **Description:**  Hệ thông hiển thị bản tin hỗ trợ hiển thị bản tin lên internet hoặc intranet | |
| **Provides assumptions:**  Webpage để hiển thị bản tin | |
| **Requires assumptions:**   1. Khả năng hiển thị bản tin trên internet hoặc intranet 2. Khả năng xóa bản tin khỏi internet hoặc intranet | |
| **identified use cases:**  **Đăng tin UC07** | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Use Environment** |
| **UC01** | Tạo bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC02** | Chỉnh sửa bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC03** | Xem trước bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC04** | Xem bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC05** | Duyệt tin | Tổng biên tập, biên tập |  |
| **UC06** | Xoá tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC07** | Đăng tin | Tổng biên tập |  |
| **UC08** | Hạ bản tin | Tổng biên tập |  |
| **UC09** | Sắp xếp bản tin | Tổng biên tập |  |
| **UC10** | Tìm kiếm bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC11** | Chuyển bản tin | Tổng biên tập, biên tập, phóng viên |  |
| **UC12** | Ủy quyền | Tổng biên tập |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo bản tin | **Use-case ID** | UC.01.02 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập tạo bản tin | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin phải đầy đủ nội dung như tiêu đề, nội dung bài viết. | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện tạo bản tin | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống thông báo nội dung nhập không đầy đủ   **Case 2: Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn hủy 4. Hệ thống thoát khỏi giao diện tạo bản tin | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn lưu 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | 1. Bản tin phải được lưu vào cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật . | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sửa bản tin | **Use-case ID** | UC.01.03 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập chỉnh sửa bản tin | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | 1. Bản tin đã được tạo 2. Bản tin đã được tổng biên tập gửi trả về 3. Bản tin vẫn chưa được xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | | |
| **Alternate flows** | **Case 1: Thông tin không đầy đủ**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống thông báo thông tin không đầy đủ   **Case 2: Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn hủy 6. Hệ thống thoát khỏi giao diện chỉnh sửa   **Case 3: Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống thông báo không tìm thấy bản tin   **Case 4: Bản tin được lấy về khi chưa xét duyệt**   1. Phóng viên, biên tập lấy lại bản tin đã gửi chờ xét duyệt 2. Hệ thống cập nhật lại danh sách bản tin chờ xét duyệt và gửi trả bản tin về 3. Phóng viên, biên tập chọn chỉnh sửa bản tin 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống lưu thông tin và thoát khỏi giao diện chỉnh sửa | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiếm bản tin 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin cần chỉnh sửa và nhấn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa bao gồm các thông tin chi tiết của bản tin 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chỉnh sửa bản tin và nhấn lưu 6. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Nội dung chỉnh sửa phải được lưu vào cơ sở dữ liệu | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem trước bản tin | **Use-case ID** | UC.01.05 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem trước bản tin đang soạn | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đang được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Hệ thống hiển thị bản tin | | |
| **Alternate flows** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập vào giao diện tạo bản tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện tạo bản tin 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập soạn thảo bản tin và nhấn xem trước 4. Hệ thống thông báo nội dung nhập không đầy đủ | | |
| **Exceptional flow** |  | | |
| **Post conditions** | Bản tin được hiển thị | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem bản tin | **Use-case ID** | UC.01.01 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập xem lại bản tin đã soạn | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được soạn thảo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin tìm kiểm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Hệ thống hiển thị bản tin | | |
| **Alternate flows** | **Không tìm thấy bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống thông báo không tìm thấy bản tin | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin 2. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin tìm kiểm được 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn xem bản tin 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Bản tin được hiển thị | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Duyệt tin | **Use-case ID** | UC.01.06 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập, biên tập duyệt bản tin | | |
| **Primary Actor** | * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã được gửi đến tổng biên tập, biên tập chờ xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Hệ thống đưa bản tin vào danh sách bản tin đã được xét duyệt và có đi kèm với tên người duyệt | | |
| **Alternate flows** | **Bản tin không được chấp nhận**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và gửi trả về cho phóng viên/biên tập 4. Hệ thống gửi trả bản tin về cho phóng viên (Cũng có thể tổng biên tập gửi trả về biên tập)   **Bản tin được chỉnh sửa**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chỉnh sửa 4. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Bản tin được duyệt | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa tin | **Use-case ID** | UC.01.04 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể xóa bản tin không mong muốn | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Bản tin đã được tạo | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Hệ thống xóa bản tin khỏi hệ thống | | |
| **Alternate flows** | **Hủy bỏ tạo bản tin**   1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn hủy bỏ 6. Hệ thống tắt tin nhắn và bản tin không bị xóa | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập tìm kiểm bản tin cấn xóa 2. Hệ thống hiển thị các bản tin được tìm thấy 3. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập chọn một bản tin và nhấn xóa 4. Hệ thống hiển thị tin nhắn “Bạn có chắc chắn muốn xóa bản tin này không?” 5. Phóng viên, biên tập hoặc tổng biên tập nhấn chấp nhận 6. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | 1. Bản tin phải được xóa khỏi cơ sở dữ liệu 2. Danh sách bản tin được tạo phải được cập nhật . | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Đăng tin | **Use-case ID** | UC.0112 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập đăng bản tin lên internet và intranet | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đã được soạn thảo * Bản tin đã xét duyệt | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập chọn một bản tin được xét duyệt và chọn tình trạng đăng tin như internet hoặc intranet 2. Hệ thống thông báo đăng tin thành công và bản tin được đăng lên | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** | **Mất kết nối server**   1. Tổng biên tập hoặc biên tập chọn một bản tin đang chờ xét duyệt 2. Hệ thống hiển thị nội dung bản tin 3. Tổng biên tập hoặc biên tập duyệt tin và chọn chấp nhận 4. Hệ thống thông báo không tìm thấy cơ sở dữ liệu | | |
| **Post conditions** | Bản tin được đăng lên | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Hạ bản tin | **Use-case ID** | UC.01.07 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập có thể hạ bản tin từ internet hoặc intranet xuống | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được đăng trên internet hoặc intranet. * Tổng biên tập muốn hạ bản tin trên internet hoặc intranet xuống. | | |
| **Main flow** | 1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet. 3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận hạ tin. 5. Tổng biên tập chọn đồng ý hạ tin. 6. Hệ thống hiển thị thông báo đã hạ tin thành công | | |
| **Alternate flows** | **Tổng biên tập chọn không hạ tin trong bước xác nhận**   1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet. 3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận hạ tin 5. Tổng biên tập chọn không đồng ý hạ tin 6. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách bản tin trên internet hoặc intranet | | |
| **Exceptional flow** | 1. **T**ổng biên tập vào giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý bản tin trên internet hoặc intranet. 3. Tổng biên tập chọn bản tin muốn hạ và chọn hạ 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận hạ tin. 5. Tổng biên tập chọn đồng ý hạ tin. 6. Hệ thống hiển thị thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | 1. Bản tin trên internet và intranet được xóa 2. Nội dung bản tin được đưa vào danh sách các tin đã hạ của tổng biên tập. | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sắp xếp bản tin | **Use-case ID** | UC.01.10 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập có thể sắp xếp lại bản tin hiển thị trên internet và intranet | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin được hiển thị trên internet hoặc intranet * Tổng biên tập muốn sắp xếp lại bản tin được đăng trên internet hoặc intranet | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn đồng ý 6. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin theo như sắp xếp của tổng biên tập | | |
| **Alternate flows** | **Tổng biên tập chọn không đồng ý khi xác nhận**   1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn không đồng ý 6. Hệ thống hiển thị danh sách bản tin theo như ban đầu | | |
| **Exceptional flow** | 1. Tổng biên tập chọn sắp xếp bản tin trên internet hoặc intranet 2. Hệ thống hiển thị giao diện sắp xếp bản tin 3. Tổng biên tập sắp xếp thứ tự hiển thị của bản tin muốn sắp xếp và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận sắp xếp bản tin 5. Tổng biên tập chọn đồng ý 6. Hệ thống thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Hệ thống hiển thị danh sách bản tin theo như sắp xếp của tổng biên tập | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tìm kiếm bản tin | **Use-case ID** | UC.XX.YY |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể tìm kiếm bản tin mà mình đang nắm giữ | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Biên tập * Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin cần tìm kiếm đang được lưu trữ trong hệ thống * Bản tin cần tìm kiếm thuộc về quyền nắm giữ của người muốn tìm kiếm | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn tìm kiếm 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm kiếm | | |
| **Alternate flows** | 1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn tìm kiếm 2. Hệ thống hiển thị bản tin cần tìm kiếm | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập nhập tên bản tin cần tìm vào khung tìm kiếm và chọn tìm kiếm 2. Hệ thống hiển thị kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Bản tin cần tìm kiếm được hiển thị | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Chuyển bản tin | **Use-case ID** | UC.01.09 |
| **Description** | Cho phép phóng viên, biên tập, tổng biên tập có thể chuyển tin | | |
| **Primary Actor** | * Phóng viên * Tổng biên tập * Biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | * Bản tin đang được lưu trên hệ thống * Người soan thảo bản tin muốn chuyển bản tin lên cho cấp trên. | | |
| **Main flow** | 1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn bản tin cần chuyển và chọn chuyển tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện người cần chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập và tổng biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn đồng ý. 6. Hệ thống hiển thị thông báo thành công | | |
| **Alternate flows** | **phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý trên giao diện xác nhận**   1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn bản tin cần chuyển và chọn chuyển tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện người cần chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập và tổng biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn không đồng ý 6. Hệ thống hiển thị giao diện chi tiết bản tin | | |
| **Exceptional flow** | 1. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn bản tin cần chuyển và chọn chuyển tin 2. Hệ thống hiển thị giao diện người cần chuyển tin 3. Phóng viên, biên tập và tổng biên tập chọn tên người cần chuyển tin 4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận chuyển tin 5. Phóng viên, biên tập, tổng biên tập chọn đồng ý. 6. Hệ thống hiển thị thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Bản tin được chuyển sẽ được chuyển từ danh sách tin đang soạn sang danh sách tin đã chuyển | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Ủy quyền | **Use-case ID** | UC.01.11 |
| **Description** | Cho phép tổng biên tập có thể ủy quyền cho người khác thực hiện công việc duyệt tin, đăng tin trong 1 khoảng thời gian cụ thể. | | |
| **Primary Actor** | Tổng biên tập | **Secondary Actor** | Người được ủy quyền |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | 1. Người được ủy quyền phải có tài khoản đăng nhập vào hệ thống 2. Tổng biên tập muốn ủy quyền cho người khác thực hiện công việc duyệt tin, đăng tin của mình | | |
| **Main flow** | 1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách những người chờ ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị giao diện để tổng biên tập chọn thời gian ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn thời gian cần ủy quyền và chọn lưu 6. Hệ thống hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 7. Tổng biên tập chọn đồng ý 8. Hệ thống hiển thị thông báo thành công | | |
| **Alternate flows** | **Tổng biên tập chọn không đồng ý khi xác nhận**   1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách những người chờ ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị giao diện để tổng biên tập chọn thời gian ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn thời gian cần ủy quyền và chọn lưu 6. Hệ thống hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 7. Tổng biên tập chọn không đồng ý 8. Hệ thống quay trở lại giao diện quản lý của người tổng biên tập | | |
| **Exceptional flow** | 1. Tổng biên tập chọn ủy quyền 2. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách những người chờ ủy quyền 3. Tổng biên tập chọn người muốn ủy quyền và chọn lưu 4. Hệ thống hiển thị giao diện để tổng biên tập chọn thời gian ủy quyền 5. Tổng biên tập chọn thời gian cần ủy quyền và chọn lưu 6. Hệ thống hiển thị xác nhận có muốn ủy quyền cho người vừa chọn 7. Tổng biên tập chọn đồng ý 8. Hệ thống hiển thị thông báo kết nối đến server thất bại | | |
| **Post conditions** | Hệ thống chuyển toàn bộ quyền của tổng biên tập cho người được ủy quyền | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAU01** |
| **Quality Attribute:**  Usability | **Characterization ID**: QAU |
| **Context** | Khi người dùng sử dụng hệ thống, hệ thống phải cung cấp một giao diện dễ tương tác, số lần thao tác ít để có thể đạt được một mục đích bất kỳ |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị các giao diện |
| **Response measure(s)** | Số lần tương tác với hệ thống  Khi người dùng login vào hệ thống, họ tương tác với hệ thống không quá 2 thao tác  Khi người dùng vào một giao diện bất kỳ, họ chỉ thực hiện nhiều nhất 3 thao tác |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAP02** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: QAP |
| **Context** | Khi người dùng thực hiện một chức năng, hệ thống sẽ thực hiện chức năng trong môt khoảng thời gian |
| **Describe stakeholder role proposing the description: Phóng viên, biên tập, tổng biên tập** | |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Soạn tin |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hiển thị kết quả |
| **Response measure(s)** | Thời gian hiển thị (s)  Người dùng cần tìm bản tin bất kỳ, bản tin được tìm không quá 2 giây  Người dùng soạn thảo bản tin không quá 3 giây  Người dùng chuyển bản tin cho người khác không quá 2 giây |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAS03** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: QAS |
| **Context** | Khi sử dụng hệ thống, hệ thống phải có cơ chế bảo mật để bảo vệ các thông tin cá nhân của người dùng hệ thống |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Hệ thống mã hóa tài khoản và mật khẩu người dùng trong database |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAS04** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: QAS |
| **Context** | Khi sử dụng hệ thống, hệ thống phải có thông báo lỗi rõ ràng khi có lỗi xảy ra |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Quản trị hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Quản trị hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | System services. |
| **Response** | Hệ thống hiển thị thông báo lỗi rõ ràng |
| **Response measure(s)** |  |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:** | **ID: QAA05** |
| **Quality Attribute:**  Avability | **Characterization ID**: QAA |
| **Context** | Người dùng có thể sử dụng hệ thống liên tục |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** Người dùng hệ thống | |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Source(s) of the stimulus** | Người dùng hệ thống |
| **Environment** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Artifact stimulated** | Hệ thống |
| **Response** | Hệ thống cho phép người dùng sử dụng |
| **Response measure(s)** | Hệ thống có thể cho truy cập ít nhất 1000 người dùng  Hệ thống hoạt động 24/7 |
| **Associated risks** | - Nếu không kết nối được internet, toàn bộ hệ thống không thể sử dụng  - Nếu không kết nối với máy chủ, các máy trạm không thể kết nối đến hệ thống |